

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (từ ngày 01/04/2021)
Thành viên (đến ngày 25/11/2021)
Thành viên (đến ngày 12/10/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
(từ ngày 26/11/2021)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
kinh doanh ngành thịt
(đến ngày 25/11/2021)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 25/11/2021)
Giám đốc Tài chính
(đến ngày 25/11/2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch (từ ngày 14/04/2021)
Thành viên (từ ngày 14/04/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban (đến ngày 13/4/2021)
Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
Thành viên (đến ngày 13/4/2021)

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.341.657.998.507	6.211.564.450.510
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	214.892.501.700	1.635.795.211.649
Tiền	111		146.892.501.700	115.495.211.649
Các khoản tương đương tiền	112		68.000.000.000	1.520.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		256.215.829.261	134.950.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	256.165.829.261	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	50.000.000	134.950.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	3.061.256.173.445	1.990.001.817.972
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		246.912.506.997	627.931.119.627
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.034.085.811	85.724.798.419
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		2.662.750.000.000	1.290.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		51.432.336.252	77.307.967.823
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.872.755.615)	(92.114.531.528)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.152.463.631
Hàng tồn kho	140	8	579.848.291.684	2.234.732.675.442
Hàng tồn kho	141		619.551.669.735	2.262.342.474.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.703.378.051)	(27.609.799.167)
Tài sản ngắn hạn khác	150		229.445.202.417	216.084.745.447
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	105.492.541.494	123.438.517.357
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.924.280.815	67.456.959.335
Thuế phải thu Nhà nước	153		28.380.108	25.189.268.755

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.529.368.029.094	11.745.889.703.075
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.662.892.232	32.405.791.605
Phải thu dài hạn khác	216	7	31.662.892.232	32.405.791.605
Tài sản cố định	220		4.207.967.474.781	8.384.846.294.660
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.693.941.388.316	5.007.399.190.225
<i>Nguyên giá</i>	222		4.146.929.538.803	6.632.821.701.303
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(452.988.150.487)	(1.625.422.511.078)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	209.550.128.308	22.278.740.158
<i>Nguyên giá</i>	225		241.598.636.949	22.761.303.606
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(32.048.508.641)	(482.563.448)
Tài sản cố định vô hình	227	11	304.475.958.157	3.355.168.364.277
<i>Nguyên giá</i>	228		339.266.322.724	5.198.505.528.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(34.790.364.567)	(1.843.337.164.179)
Tài sản dở dang dài hạn	240		443.724.235.349	181.974.737.981
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	443.724.235.349	181.974.737.981
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.171.509.761.899
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	2.135.490.172.000	2.146.548.963.099
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(d)	-	30.588.758.800
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(d)	-	(5.627.960.000)
Tài sản dài hạn khác	260		710.523.254.732	975.153.116.930
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	577.095.065.744	766.265.266.034
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.285.731.577	65.262.127.233
Lợi thế thương mại	269	14	129.142.457.411	143.625.723.663
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.871.026.027.601	17.957.454.153.585

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.119.866.695.581	9.494.240.002.625
Nợ ngắn hạn	310		2.522.777.722.460	7.369.795.640.876
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	550.289.288.242	1.211.902.007.419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.645.347.236	40.214.767.845
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	4.953.391.231	89.188.157.901
Phải trả người lao động	314		7.443.377.654	6.741.983.560
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	252.989.851.104	719.523.876.565
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.289.258.323	732.616.572
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.794.750.677	43.066.987.270
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	19(a)	1.694.372.457.993	5.252.694.200.724
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.597.088.973.121	2.124.444.361.749
Phải trả dài hạn khác	337		5.968.500.000	2.660.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn	338	19(b)	3.242.029.700.703	1.587.928.564.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		342.733.506.514	499.705.073.935
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.357.265.904	34.150.723.404

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.751.159.332.020	8.463.214.150.960
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.751.159.332.020	8.463.214.150.960
Vốn cổ phần	411	22	3.269.884.470.000	3.267.148.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.269.884.470.000	3.267.148.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.055.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.878.603.480	403.360.978.012
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	421a		-	140.019.641.401
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		131.878.603.480	263.341.336.611
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230.391.243.391	2.849.192.687.799
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.871.026.027.601	17.957.454.153.585

Ngày 27 tháng 1 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021		Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020		Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021		Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020	
		VND		VND		VND		VND	
01	23	3.933.304.583.246	4.995.191.849.904	19.794.990.049.782	17.038.062.202.090				
02	23	206.890.994.780	288.229.506.458	904.102.031.152	919.056.719.159				
10	23	3.726.413.588.466	4.706.962.343.446	18.890.888.018.630	16.119.005.482.931				
11	24	3.391.057.161.315	3.936.011.175.588	16.587.572.648.729	13.394.378.798.551				
20		335.356.427.151	770.951.167.858	2.303.315.369.901	2.724.626.684.380				
21	25	1.418.279.282.981	34.422.181.974	1.520.638.621.021	109.387.462.759				
22	26	185.856.443.567	131.155.795.753	545.318.519.731	508.024.853.285				
23		166.924.851.712	106.243.775.435	464.522.804.569	423.754.793.202				
24	6	(871.193.366)	(1.165.771.071)	407.071.674	10.014.797.072				
25	27	190.814.358.525	227.738.126.898	901.614.223.448	932.548.757.092				
26	28	166.378.707.094	179.326.989.268	753.466.179.483	719.109.230.448				
30		1.209.715.007.580	265.986.666.842	1.623.962.139.934	684.346.103.386				
31		6.821.634.542	8.397.733.889	94.362.847.567	18.750.848.870				
32		3.356.801.116	7.737.314.390	19.696.425.155	22.754.045.641				
40		3.464.833.426	660.419.499	74.666.422.412	(4.003.196.771)				
50		1.213.179.841.006	266.647.086.341	1.698.628.562.346	680.342.906.615				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	44.356.260.979	60.532.692.121	172.151.006.025	215.665.596.683
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	286.077.715.886	7.281.006.824	272.825.197.724	(27.524.972.132)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	882.745.864.141	198.833.387.396	1.253.652.358.597	492.202.282.064
Phân bổ cho:					
61	Cổ đông của Công ty	930.184.771.236	134.113.786.026	1.330.761.015.768	263.341.336.611
62	Cổ đông không kiểm soát	(47.438.907.095)	64.719.601.370	(77.108.657.171)	228.860.945.453

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.846	413	4.072	810
--------------------------	-------	-----	-------	-----

Ngày 27 tháng 1 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.698.628.562.346	680.342.906.615
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	751.216.725.744	694.784.321.964
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	23.798.272.005	(8.687.139.844)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	298.248.134	1.076.739.859
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.504.292.659.182)	(107.137.208.092)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	481.743.434.659	444.166.557.907
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(5.036.135.615)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.451.392.583.706	1.699.510.042.794
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(178.700.649.292)	(108.169.745.792)
Biến động hàng tồn kho	10	(279.319.062.942)	(633.630.466.261)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	6.510.513.601	292.218.404.025
Biến động chi phí trả trước	12	99.880.444.124	23.658.944.498
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(256.165.829.261)	-
		843.597.999.936	1.273.587.179.264
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(495.690.238.349)	(435.215.348.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(179.938.306.522)	(201.952.780.669)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(945.971.281)	(3.130.013.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.023.483.784	633.289.037.305
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(711.068.944.913)	(1.010.842.903.442)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.861.505.420	10.817.466.978
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(11.922.055.265.760)	(1.404.350.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	9.177.205.265.760	135.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác	25	(648.102.724.017)	(41.967.438.969)
Dòng tiền từ thanh lý khoản đầu tư	26	(917.939.684.646)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	205.087.398.014	55.029.934.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.811.012.450.142)	(2.255.512.940.631)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.636.000.000	23.884.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	20.526.486.200.410	10.036.334.243.368
Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.101.036.477.263)	(8.258.965.332.980)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.538.520.719)	(894.410.556)
Tiền trả cổ tức	36	(3.185.171.186.985)	(27.530.627.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.223.376.015.443	1.772.827.872.232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.420.612.950.915)	150.603.968.906
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(289.759.034)	(408.159.895)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	214.892.501.700	1.635.795.211.649

Ngày 24 tháng 1 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2021
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần MNS Feed (trước đây là “Công ty TNHH MNS Feed”) (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	99,99%	-
3	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích		Phần trăm quyền	
				31/12/2021	1/1/2021	biểu quyết tại ngày 31/12/2021	1/1/2021
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hò, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	-	99,99%	-	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	-	99,99%	-	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	-	99,99%	-	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghị Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	-	99,99%	-	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	-	99,99%	-	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2021
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	99,99%	- 100,00%
7	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	99,99%	- 100,00%
8	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
10	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
11	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2021	1/1/2021	31/12/2021	1/1/2021
12	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	75,15%	-	75,15%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	-	75,15%	-	75,15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	75,15%	-	75,15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	-	75,15%	-	75,15%
17	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2021	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2021
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(i) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,00%	-
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,00%	-

(i) Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, các công ty này không còn là công ty con, công ty liên kết được sở hữu trực tiếp, gián tiếp của Công ty.

(ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.293 nhân viên (1/1/2021: 4.323 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ tài sản sinh học	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phân ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Môi quan hệ khách hàng

Môi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của môi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Gà và heo giống

Chi phí gà giống và heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và cổ tức từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(w) Kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động được phát hành bằng với mệnh giá.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	249.863.944	2.283.647.862
Tiền gửi ngân hàng	146.470.607.035	113.112.956.930
Tiền đang chuyển	172.030.721	98.606.857
Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	1.520.300.000.000
	<hr/>	<hr/>
	214.892.501.700	1.635.795.211.649
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	256.165.829.261	-
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	50.000.000	134.950.000.000
	<hr/>	<hr/>
	256.215.829.261	134.950.000.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.146.548.963.099
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	-	30.588.758.800
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (d)	-	(5.627.960.000)
	<hr/>	<hr/>
	2.135.490.172.000	2.171.509.761.899
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	2.561.650	256.165.829.261	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	-	-	-	-	490.000	25,0%	25,0%	4.289.329.696
Abattoir	-	-	-	-	900.000	25,0%	25,0%	6.769.461.403
				<u>2.135.490.172.000</u>				<u>2.146.548.963.099</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	4.289.329.696	6.769.461.403	2.146.548.963.099
Phần (lãi)/lãi phát sinh sau ngày mua trong kỳ	-	(79.635.003)	486.706.677	407.071.674
Cổ tức công bố	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm các khoản đầu tư	-	(4.209.694.693)	(6.656.168.080)	(10.865.862.773)
Số dư cuối kỳ	<u>2.135.490.172.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.135.490.172.000</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021		% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai	-	-	5,41%	21.646.000.000	16.018.040.000
	-	-		-	-
	-	-	10,63%	8.942.758.800	8.942.758.800
	-	-		-	-
	-	-		30.588.758.800	24.960.798.800

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số dư đầu kỳ	5.627.960.000	8.441.940.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(2.813.980.000)
Giảm các khoản đầu tư	(5.627.960.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	5.627.960.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 126.486 triệu VND (1/1/2021: 69.877 triệu VND) liên quan đến tài sản cố định.

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu về cho vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ là 2.662.750 triệu VND (1/1/2021: 150.000 triệu VND).

(c) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Các khoản tiền lãi phải thu	25.674.650.847	62.534.258.483
Tạm ứng nhân viên	754.072.118	2.324.001.905
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.910.989.661	5.139.283.628
Phải thu khác	18.092.623.626	7.310.423.807
	51.432.336.252	77.307.967.823
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	31.662.892.232	32.405.791.605
	31.662.892.232	32.405.791.605

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	92.114.531.528	105.744.315.607
Trích lập dự phòng trong kỳ	21.194.571.219	6.703.483.901
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(288.772.829)	(6.469.263)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.338.367.817)	(20.326.798.717)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(72.809.206.486)	-
	31.872.755.615	92.114.531.528

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.301.575.349	-	459.084.932.233	-
Nguyên vật liệu	127.439.593.628	-	1.168.506.803.921	(1.299.376.917)
Công cụ và dụng cụ	42.473.669.962	-	103.156.978.499	(1.776.950.917)
Sản phẩm dở dang	403.296.782.173	(23.862.625.670)	311.633.159.151	-
Thành phẩm	44.490.974.457	(15.840.752.381)	218.245.504.872	(24.533.471.333)
Hàng hóa	549.074.166	-	1.715.095.933	-
	619.551.669.735	(39.703.378.051)	2.262.342.474.609	(27.609.799.167)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	27.609.799.167	21.119.126.801
Trích lập dự phòng trong kỳ	39.262.493.095	53.141.164.887
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(183.039.564)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.264.818.107)	(46.467.452.957)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(3.904.096.104)	-
Số dư cuối kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản sinh học VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.884.979.322.057	2.564.944.607.034	123.273.777.652	59.623.994.560	-	6.632.821.701.303
Tăng trong kỳ	9.990.758.693	51.401.924.250	4.325.054.000	4.391.543.108	-	70.109.280.051
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang						
(Thuyết minh 12)	86.064.604.892	118.526.468.875	177.834.408	-	3.701.168.369	208.470.076.544
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(1.267.851.845.110)	(1.401.522.507.375)	(38.774.574.895)	(31.227.396.473)	-	(2.739.376.323.853)
Thanh lý, xóa sổ	(2.787.853.611)	(6.845.379.173)	(14.529.742.017)	(241.285.000)	(690.935.441)	(25.095.195.242)
Số dư cuối kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	656.634.268.171	905.113.021.143	41.047.980.151	22.627.241.613	-	1.625.422.511.078
Khấu hao trong kỳ	191.612.598.596	257.006.140.522	18.098.377.487	9.224.824.056	664.230.385	476.606.171.046
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(607.628.574.467)	(972.867.573.126)	(28.863.886.076)	(19.703.207.509)	-	(1.629.063.241.178)
Thanh lý, xóa sổ	(775.211.261)	(4.491.220.288)	(14.438.033.479)	(195.248.478)	(77.576.953)	(19.977.290.459)
Số dư cuối kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.228.345.053.886	1.659.831.585.891	82.225.797.501	36.996.752.947	-	5.007.399.190.225
Số dư cuối kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	20.950.856.339	1.810.447.267	22.761.303.606
Tăng trong kỳ	218.419.237.141	-	418.096.202	218.837.333.343
Số dư cuối kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	443.666.189	38.897.259	482.563.448
Khấu hao trong kỳ	27.590.138.145	3.456.777.916	519.029.132	31.565.945.193
Số dư cuối kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	20.507.190.150	1.771.550.008	22.278.740.158
Số dư cuối kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	219.899.009.016	61.847.220.755	1.814.782.021.840	2.535.977.276.845	566.000.000.000	5.198.505.528.456
Tăng trong kỳ	-	335.557.700	-	-	-	335.557.700
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(207.411.509.016)	(58.063.254.416)	(1.615.000.000.000)	(2.413.100.000.000)	(566.000.000.000)	(4.859.574.763.432)
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	-	339.266.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.330.989.548	31.400.105.269	483.374.833.549	728.231.235.813	566.000.000.000	1.843.337.164.179
Khấu hao trong kỳ	5.550.061.534	8.512.199.481	96.218.835.764	118.280.246.474	-	228.561.343.253
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(39.881.051.082)	(37.489.591.766)	(555.545.833.350)	(838.191.666.667)	(566.000.000.000)	(2.037.108.142.865)
Số dư cuối kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	-	34.790.364.567
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	185.568.019.468	30.447.115.486	1.331.407.188.291	1.807.746.041.032	-	3.355.168.364.277
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	-	304.475.958.157

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	181.974.737.981	353.241.217.535
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	38.200.969.560
Tăng trong kỳ	581.141.871.432	952.777.028.879
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh 9</i>)	(208.470.076.544)	(1.117.543.608.465)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(12.770.381.250)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.215.359.030)	(21.072.207.770)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(36.200.149.151)	(10.858.280.508)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(62.737.331.315)	-
Thanh lý	(10.769.458.024)	-
Số dư cuối kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	249.462.846.268	65.934.569.800
Máy móc và thiết bị	184.873.234.531	101.949.035.951
Các công trình khác	9.388.154.550	14.091.132.230
Tổng cộng	443.724.235.349	181.974.737.981

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Gà giống	91.083.351.253	81.879.962.385
Công cụ và dụng cụ	8.041.711.470	22.946.828.578
Phí bảo hiểm	716.557.081	2.531.295.441
Thuê hoạt động	439.512.930	2.315.939.143
Chi phí khác	5.211.408.760	13.764.491.810
Tổng cộng	105.492.541.494	123.438.517.357

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Héo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	597.327.305.629	34.638.259.509	59.003.097.233	75.296.603.663	766.265.266.034
Tăng trong kỳ	-	13.548.164.182	-	6.946.453.604	20.494.617.786
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	6.117.580.548	30.429.068.603	(346.500.000)	36.200.149.151
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	49.939.433	-	-	49.939.433
Chuyển sang phải thu khác	-	-	-	(977.238.640)	(977.238.640)
Thanh lý	-	(231.919.000)	(24.067.314.720)	(9.200.000)	(24.308.433.720)
Phân loại lại	106.683.665	(246.648.251)	-	139.964.586	-
Phân bổ trong kỳ	(14.770.111.376)	(25.364.108.823)	(29.622.214.905)	(34.412.233.315)	(104.168.668.419)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(96.596.534.242)	(12.936.893.110)	-	(6.927.138.529)	(116.460.565.881)
Số dư cuối kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.206.938.854
Phân bổ trong kỳ	14.483.266.252
Số dư cuối kỳ	15.690.205.106
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	143.625.723.663
Số dư cuối kỳ	129.142.457.411

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH De Heus	182.072.972.305	182.072.972.305	46.847.810.794	46.847.810.794
Công ty Cổ phần Hum	-	-	112.533.147.814	112.533.147.814
Các nhà cung cấp khác	368.216.315.937	368.216.315.937	1.052.521.048.811	1.052.521.048.811
	550.289.288.242	550.289.288.242	1.211.902.007.419	1.211.902.007.419

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết đến ngày 1 tháng 12 năm 2021				
Thuận Phát	-	-	4.144.420.506	4.144.420.506
Abattoir	-	-	566.385.400	566.385.400
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	14.339.825.659	14.339.825.659	22.923.950.274	22.923.950.274
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	1.528.989.422	1.528.989.422	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce (trước đây là “Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce”)	70.571.020	70.571.020	96.591.591	96.591.591
	15.939.386.101	15.939.386.101	27.731.347.771	27.731.347.771

Khoản phải trả cho các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Cán trừ/Phân loại lại/Hoàn lại VND	Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.853.408.053	66.203.667.220	(9.560.390.925)	(58.341.904.288)	(903.765.387)	251.014.673
Thuế xuất nhập khẩu	42.733.644	59.311.787.471	(59.199.537.137)	17.267.787	(172.251.765)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.109.536.433	172.151.006.025	(179.938.306.522)	(11.194.012.350)	(57.746.785.721)	381.437.865
Thuế thu nhập cá nhân	9.175.445.371	51.081.162.461	(49.477.283.437)	(5.750.762.373)	(707.623.329)	4.320.938.693
Các loại thuế khác	7.034.400	679.281.440	(686.227.940)	-	(87.900)	-
	89.188.157.901	349.426.904.617	(298.861.745.961)	(75.269.411.224)	(59.530.514.102)	4.953.391.231

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78.099.097.786	67.447.906.749
Phải trả công trình xây dựng	63.027.697.023	172.437.425.556
Thưởng thành tích và lương tháng 13	41.559.112.000	88.668.006.045
Chiết khấu thương mại	22.299.121.050	319.777.308.156
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	8.311.770.320	30.195.906.640
Chi phí vận chuyển	4.244.461.538	8.961.029.431
Chi phí khác	35.448.591.387	32.036.293.988
	<hr/>	<hr/>
	252.989.851.104	719.523.876.565
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.823.321.671	544.072.657
Cổ tức phải trả	869.949.675	27.530.697.600
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	772.930.000	1.890.698.011
Phải trả khác	3.328.549.331	8.346.012.152
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.755.506.850
	<hr/>	<hr/>
	7.794.750.677	43.066.987.270
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	2.762.890.840.186	11.142.886.816.331	(11.594.817.508.133)	(1.225.136.654.332)	1.085.823.494.052	1.085.823.494.052
Vay dài hạn đến hạn trả	497.581.005.758	605.152.715.696	(506.218.969.130)	-	596.514.752.324	596.514.752.324
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.712.550.866	12.034.211.617	(5.712.550.866)	-	12.034.211.617	12.034.211.617
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.986.509.803.914	13.490.196.086	(2.000.000.000.000)	-	-	-
	5.252.694.200.724	11.773.563.939.730	(14.106.749.028.129)	(1.225.136.654.332)	1.694.372.457.993	1.694.372.457.993

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Vay dài hạn	1.673.701.311.107	2.080.290.896.158
Trái phiếu thường (i)	1.966.647.316.037	1.986.509.803.914
Nợ thuê tài chính dài hạn	210.230.037.500	10.931.224.876
	3.850.578.664.644	4.077.731.924.948
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(608.548.963.941)	(2.489.803.360.538)
	3.242.029.700.703	1.587.928.564.410

(i) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(33.332.683.963)	(13.490.196.086)
	1.966.647.316.037	1.986.509.803.914

Trái phiếu của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	13.490.196.086	17.001.960.791
Tăng trong kỳ	37.063.117.967	16.900.000.000
Phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 26</i>)	(17.220.630.090)	(20.411.764.705)
Số dư cuối kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	27.951.319.000
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	34.150.723.404

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND	Khôi phục hiện trường VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.951.319.000	6.199.404.404	34.150.723.404
Tăng dự phòng trong kỳ	1.068.772.115	-	1.068.772.115
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(945.971.281)	-	(945.971.281)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(496.418.500)	-	(496.418.500)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	(27.419.839.834)	-	(27.419.839.834)
Số dư cuối kỳ	157.861.500	6.199.404.404	6.357.265.904

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (“ESOP”)	23.874.000.000	(50.000.000)	-	-	-	23.824.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	263.341.336.611	228.860.945.453	492.202.282.064
Tăng vốn	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	451.512.553.661	451.512.553.661
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	1.330.761.015.768	(77.108.657.171)	1.253.652.358.597
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	2.736.000.000	(50.000.000)	-	-	-	2.686.000.000
Cổ tức đã phân phối (*)	-	-	-	(1.602.243.390.300)	-	(1.602.243.390.300)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(1.556.267.048.760)	(1.556.267.048.760)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	-	-	175.543.000.000	-	(985.425.738.477)	(809.882.738.477)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 584/2021/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền cho các cổ đông, tương đương 4.900 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	2.736.000.000	23.874.000.000
Số dư cuối kỳ	3.269.884.470.000	3.267.148.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	19.600.861.732.652	16.860.275.465.556
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.128.317.130	177.786.736.534
	19.794.990.049.782	17.038.062.202.090
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	899.711.097.995	916.909.321.924
▪ Hàng bán bị trả lại	3.259.338.491	2.147.397.235
▪ Giảm giá hàng bán	1.131.594.666	-
	904.102.031.152	919.056.719.159
Doanh thu thuần	18.890.888.018.630	16.119.005.482.931

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	16.571.574.973.741	13.387.705.086.621
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.997.674.988	6.673.711.930
	16.587.572.648.729	13.394.378.798.551

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	168.767.878.049	99.774.603.299
Lãi từ việc ngừng hợp nhất một số công ty con	1.343.202.946.846	-
Thu nhập cổ tức	1.940.620.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.522.535.844	9.506.915.841
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	105.943.619
Thu nhập tài chính khác	204.640.282	-
	1.520.638.621.021	109.387.462.759

26. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	464.522.804.569	423.754.793.202
Chi phí phát hành trái phiếu (<i>Thuyết minh 19</i>)	17.220.630.090	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.251.040.545	2.702.661.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	298.248.134	1.182.683.478
Lỗ do chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào đơn vị khác	-	3.870.243.813
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.627.960.000)	(2.813.980.000)
Chi phí tài chính khác	67.653.756.393	58.916.686.374
	545.318.519.731	508.024.853.285

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	298.733.112.210	327.157.356.198
Chi phí vận chuyển	267.559.583.041	173.747.503.368
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	139.890.065.004	215.920.335.136
Chi phí thuê hoạt động	27.062.198.241	34.949.626.320
Khấu hao và phân bổ	24.491.324.661	18.493.398.203
Chi phí công cụ và dụng cụ	13.581.493.200	20.581.719.203
Chi phí bán hàng khác	130.296.447.091	141.698.818.664
	<hr/>	<hr/>
	901.614.223.448	932.548.757.092
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	243.011.780.171	271.618.656.261
Chi phí nhân viên	242.920.314.250	236.873.820.122
Chi phí thuê hoạt động	21.838.610.196	22.669.767.526
Khấu hao và phân bổ	58.272.032.485	44.493.599.612
Dụng cụ văn phòng	8.753.634.886	15.265.781.733
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	12.856.203.402	(13.623.314.816)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	165.813.604.093	141.810.920.010
	<hr/>	<hr/>
	753.466.179.483	719.109.230.448
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 1.330.761 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 263.341 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 326.783.060 (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 324.927.558 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.330.761.015.768	263.341.336.611

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	326.714.847	324.327.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành cổ phiếu theo ESOP	68.213	600.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.783.060	324.927.558

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	3.800.000.000.000	150.000.000.000
Phát hành trái phiếu	3.756.912.000.000	-
Thu hồi cho vay	1.287.250.000.000	-
Cổ tức đã chia	1.260.516.028.100	-
Thu nhập lãi cho vay	36.964.929.554	2.323.972.603
Lãi vay đã nhận	13.649.596.697	-
Bán hàng	2.224.583.529	7.010.466.380
Nhận và trả gốc vay	-	1.000.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.478.794.521
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Phí gia công	6.200.363.000	6.571.889.688
Thu nhập cổ tức	600.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Mua hàng	44.567.775.191	32.558.232.252
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	-	10.090.013.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí dịch vụ quản lý và phí công nghệ thông tin	43.336.656.919	46.647.750.731
Mua hàng	1.488.690.686	2.082.839.974
Bán hàng	982.138.898	17.407.182.031
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua hàng hóa và dịch vụ	512.393.554	79.294.215
Bán hàng	72.752.323.477	33.195.468.475
Bán tài sản cố định	-	7.542.750.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng	5.826.616.902	3.397.026.758
Mua hàng	1.440.500	6.046.100
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay và thu gốc cho vay	5.656.755.265.760	-
Thu nhập lãi cho vay và lãi cho vay đã nhận	24.796.735.412	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.575.349.802	1.042.367.970
Bán hàng	15.978.378.427	10.654.065.847
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	786.034.908	5.202.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng	-	187.858.491
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng	339.916.622	-
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng	576.777	193.396.704
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo		
Bán hàng	-	3.636.364
Công ty Cổ phần Tầm Nhìn (trước đây là “Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan”)		
Trả gốc vay	400.000.000.000	-
Phát hành trái phiếu	650.506.000.000	-
Cổ tức đã chia	145.991.898.500	-
Trả lãi vay	13.406.027.395	-
Chi phí lãi vay	10.129.315.066	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce (trước đây là “Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce”)		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.008.557.876	1.593.060.811
Bán hàng	1.756.884.913.443	530.491.166.219
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt (*)	36.309.262.079	38.131.029.571

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Không có phí hội đồng nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Mua lại trái phiếu bằng việc hoán đổi cổ phần MNS Feed	7.283.990.000.000	-
Tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	230.852.260.564	223.489.926.168
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	-	50.000.000

32. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2021 của Tập đoàn đạt 882,75 tỷ đồng, tăng 683,91 tỷ đồng, tương đương 344% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.383,86 tỷ đồng (+4020%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do việc ghi nhận lãi từ việc ngừng hợp nhất các công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phần MNS Feed bằng trái phiếu đã phát hành;
- Doanh thu thuần Quý 4/2021 đạt 3.726,41 tỷ đồng, giảm 980,55 tỷ đồng (-21%) dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 435,59 tỷ đồng (-57%) so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu giảm chủ yếu do giảm doanh thu từ mảng thức ăn chăn nuôi. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do giảm doanh thu từ mảng thức ăn chăn nuôi và giảm lợi nhuận gộp ngành thịt trong bối cảnh giá heo thịt giảm trong Q4/2021.

Ngày 27 tháng 1 năm 2022



Mã Hồng Kim
 Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
 Tổng Giám đốc